ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 29 /2019/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 19 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 và thay thế Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu;
- Các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm TH-CB;
- Trang cchc.laichau.gov.vn;
- Lưu: VT, KSTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Tống Thanh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2019/QĐ-UBND ngày 19 / 9 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Công tác đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (Chỉ số CCHC) hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (gọi tắt là các sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2. Yêu cầu

1. Chỉ số CCHC phải bám sát các quy định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ, ngành Trung ương về công tác cải cách hành chính (CCHC), bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm ở các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

2. Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai công tác CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3. Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất và ổn định đối với các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh tới cấp xã.

Chương II

NỘI DUNG, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Điều 3. Nội dung, thang điểm và phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

a) Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;

c) Cải cách thủ tục hành chính;

d) Cải cách tổ chức bộ máy;

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

e) Cải cách tài chính công;

f) Hiện đại hóa nền hành chính;

g) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức *(nội dung này không đánh giá đối với cấp xã)*.

2. Thang điểm đánh giá: Tổng điểm tối đa tất cả các tiêu chí là 100 điểm.

Đối với các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện: Điểm tự đánh giá, thẩm định là 70 điểm. Điều tra xã hội học là 30 điểm.

Đối với UBND cấp xã: Điểm tự đánh giá, thẩm định: 100 điểm (không có điểm điều tra xã hội học).

3. Phương pháp đánh giá và xác định Chỉ số CCHC

a) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Việc tự đánh giá chấm điểm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm giải trình căn cứ chấm điểm bằng văn bản kèm theo.

Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã được Hội đồng thẩm định của tỉnh, của huyện xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết cho phù hợp với quy định và tình hình thực tế tại địa phương.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau phục vụ công tác chấm điểm Chỉ số CCHC. Kết quả điều tra xã hội học sẽ được cộng vào các tiêu chí có nội dung tương ứng nhằm xác định chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

b) Tính điểm xác định Chỉ số CCHC

- Điểm đạt được là tổng điểm qua điều tra xã hội học và điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, cấp huyện (được làm tròn 02 chữ số).

Trường hợp có nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong quy định này chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù của đơn vị không phải triển khai hoặc không phát sinh trong năm đánh giá thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó. Thang điểm cho các trường hợp này là điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá, chấm điểm (cơ quan, đơn vị phải giải trình cụ thể trong báo cáo đánh giá, xếp loại và gửi kèm các tài liệu chứng minh).

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm tổng điểm đạt được trên tổng điểm tối đa (Chỉ số CCHC được làm tròn tới chữ số thập phân thứ hai).

$$\text{Kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính} = \frac{a}{b} \times 100\%$$

Trong đó: a) Điểm đạt được (điểm thẩm định + điểm điều tra xã hội học)

b) Điểm tối đa theo thang điểm chuẩn.

Điều 4. Xếp loại

Xếp loại Chỉ số CCHC: Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và phân loại thành các nhóm như sau:

1. Xếp loại xuất sắc: đạt từ 90% trở lên

2. Xếp loại tốt: đạt từ 80% đến dưới 90%

3. Xếp loại khá: đạt từ 70% đến dưới 80%

4. Xếp loại trung bình: đạt từ 60% đến dưới 70%

5. Xếp loại yếu: đạt dưới 60%

Việc xếp loại sẽ chia thành 02 nhóm: Nhóm đơn vị phải thực hiện đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá (theo các phụ lục kèm theo quyết định) và nhóm đơn vị có những nội dung đánh giá tương đồng do đặc thù của đơn vị không phải triển khai thực hiện các nhiệm vụ như các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá (theo các phụ lục kèm theo quyết định).

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

Điều 5. Tự đánh giá, chấm điểm và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá Chỉ số CCHC

1. Hàng năm các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm về Hội đồng thẩm định của tỉnh (qua Sở Nội vụ). Thời gian gửi báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Đối với UBND cấp xã: Tự đánh giá, chấm điểm và gửi báo cáo về Hội đồng thẩm định của UBND huyện, thành phố (qua Phòng Nội vụ cấp huyện). Thời gian gửi báo cáo theo hướng dẫn của UBND huyện, thành phố.

3. Báo cáo kết quả tự đánh giá Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã gồm: Báo cáo kết quả tự đánh giá, Bảng tự chấm điểm (theo mẫu báo cáo, phụ lục kèm theo) và Tài liệu kiểm chứng cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần chấm điểm.

Điều 6. Thẩm định kết quả tự đánh giá

1. Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định trên cơ sở Báo cáo kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, tài liệu kiểm chứng do đơn vị cung cấp, kết hợp với kết quả theo dõi, quản lý của các cơ quan trong Hội đồng thẩm định và kiểm chứng thực tế.

Các căn cứ để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm gồm: Các chương trình, kế hoạch, quy định, chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính; Hồ sơ đề nghị thẩm định của các cơ quan, đơn vị, địa phương; Kết quả thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về công tác cải cách hành chính và các lĩnh vực công tác có liên quan; Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác ngành, lĩnh vực và các báo cáo khác có liên quan; Kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức; kết quả điều tra xã hội học khác có liên quan và thông tin qua đường dây nóng đã được xác minh, thẩm tra (nếu có); Các nguồn khác.

2. Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã chịu trách nhiệm đánh giá, cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ và phù hợp với từng tiêu chí thành phần đánh giá. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thống nhất lại với cơ quan, đơn vị, địa phương đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần đơn vị không cung cấp tài liệu kiểm chứng, tài liệu kiểm chứng không phù hợp. Kết quả thẩm định trình UBND tỉnh công bố của Hội đồng thẩm định là kết quả cuối cùng đánh giá, xếp loại chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

3. Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

4. Phòng Nội vụ tham mưu UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

Điều 7. Điều tra xã hội học

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột "Ghi chú" của Phụ lục 01,02 ban hành kèm theo Quyết định.

Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện.

Điều 8. Công bố Chỉ số CCHC

1. UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện sau khi có kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của tỉnh.

2. UBND cấp huyện công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã sau khi có kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC cấp huyện.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện được lấy từ nguồn chi thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của UBND tỉnh *(giao Sở Nội vụ quản lý và tổ chức thực hiện theo quy định).*

Điều 10. Khen thưởng

Kết quả xếp loại Chỉ số CCHC hàng năm là một trong những căn cứ để xem xét, đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời là căn cứ để Hội đồng thi đua khen thưởng các cấp xem xét thi đua khen thưởng hàng năm của tập thể và người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt quy định này trong cơ quan, đơn vị, địa phương;

b) Xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

c) Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố;

d) Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC hàng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các tập thể, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm. Đồng thời, tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện điểm số và thứ hạng Chỉ số CCHC hàng năm của cơ quan, đơn vị;

đ) UBND cấp huyện: Triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã và tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Trách nhiệm cụ thể của một số cơ quan, đơn vị

a) Sở Nội vụ

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện;

- Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm;

- Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học và phê duyệt phương án điều tra, phiếu điều tra xã hội học để tổ chức thực hiện;

- Hàng năm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.

b) Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm;

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn, theo dõi, đánh giá và thẩm định kết quả quả thực hiện lĩnh vực cải cách tài chính công;

c) Các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn, theo dõi, đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực của công tác cải cách hành chính được phân công.

d) Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Lai Châu phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong việc tuyên truyền kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm; Thực hiện các chuyên mục, chuyên trang nhằm biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và chủ động phát hiện, cung cấp các thông tin phản ánh, kiến nghị, những dư luận của người dân, doanh nghiệp liên quan đến các cơ quan, đơn vị và cung cấp tài liệu (nếu có) góp phần phục vụ công tác thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Uỷ ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Tống Thanh Hải

PHỤ LỤC 01

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Hội đồng TĐ cấp tỉnh đánh giá	Đoàn kiểm tra XHCI	Điểm đạt được			
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**13,50**							
1,1	**Kế hoạch CCHC**	**1,50**							
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50							
	Đạt yêu cầu về nội dung, thời gian theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5								
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0								
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00							
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00]}{100\%}$								
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0								
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định**	**1,00**							
	Báo cáo CCHC quý I : 0,25								
	Báo cáo CCHC 6 tháng: 0,25								
	Báo cáo CCHC quý III: 0,25								
	Báo cáo CCHC năm : 0,25								
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2,00**							
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0,50							
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5								
	Từ 10% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0,25								
	Dưới 10% số cơ quan, đơn vị: 0								
1.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra CCHC	0,50							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00							
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức$[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}]$								
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0								
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,00**							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,50							
	Thực hiện một trong các hình thức tuyên truyền nội dung cải cách hành chính: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; qua các hội nghị; đăng tải thông tin CCHC trên Website của sở: 0.5								
	Không thực hiện tuyên truyền CCHC: 0								
1.4.3	Tham gia đầy đủ các Hội thi Cải cách hành chính của tỉnh hoặc các Hội thi khác có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính	1,00							
1.5	**Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC**	**2,00**							
1.5.1	Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	0,50							
	Có thực hiện: 0.5								
	Không thực hiện: 0								
1.5.2	Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo quy định	0,50							
	Có thực hiện: 0.5								
	Không thực hiện: 0								
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,00							
	Có sáng kiến/giải pháp mới về công tác cải cách hành chính được UBND tỉnh phê duyệt hoặc cho phép thí điểm thực hiện: 01								
	Có sáng kiến/giải pháp mới về công tác cải cách hành chính được công nhận cấp cơ sở: 0,5								
	Không có sáng kiến: 0								
1.6	**Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**	**1,00**							
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 01								Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0								
1.7	**Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC**	**1,00**							Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 0,5								
	Chấm điểm của đơn vị chặt chẽ chính xác có độ sai lệch so với điểm của hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 0.5								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (%)		
1,8	**Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của sở**	1,00							
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý của ngành, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 01								
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0								
1,9	**Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố**	2,00							
	Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh hoặc chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lĩnh vực có nội dung đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh trong năm tăng hạng (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 02								
	Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh do Bộ Nội vụ đánh giá hoặc chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lĩnh vực có nội dung đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh trong năm tụt hạng (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0								
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**	12,50							
2.1	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	3,00							
2.1.1	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,50							
	Có ban hành kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 05								
	Ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0								
2.1.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01								
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% kế hoạch thì tính theo công thức $[\ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%}\ ]$								
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0								
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00							
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 01								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00] / 100%								
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
2.1.4	Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50							
	Đúng nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5								
	Không đúng nội dung hoặc không đảm bảo thời hạn quy định: 0								
2,2	**Xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực sở, ngành quản lý trình HĐND hoặc UBND tỉnh ban hành**	**3,00**							
2.2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm theo quyết định của thường trực HĐND tỉnh hoặc quyết định của UBND tỉnh ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước...	1,00							
	Tham mưu hoàn thành đầy đủ và đúng tiến độ 100% văn bản theo quy định: 01								
	Tham mưu hoàn thành từ 80% - dưới 100% văn bản theo quy định: 0,75								
	Tham mưu hoàn thành từ 60% - dưới 80% hoặc trong năm đơn vị không được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL: 0,5								
2.2.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ và Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh Lai Châu	1,00							
	100% văn bản QPPL tham mưu cho HĐND hoặc UBND tỉnh ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 01								
	Dưới 100% văn bản QPPL tham mưu cho HĐND hoặc UBND tỉnh ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0								
2.2.3	Kết quả tham mưu văn bản QPPL cho HĐND tỉnh hoặc UBND tỉnh ban hành trước và trong năm đánh giá	1,00							
	Không có văn bản QPPL trái pháp luật phải xử lý: 01								
	Có văn bản QPPL trái pháp luật phải xử lý: 0								
2,3	**Rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành**	**2,50**							
2.3.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý	1,00							
	Rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát: 01								
	Thực hiện rà soát đầy đủ nhưng chưa kịp thời hoặc thực hiện rà soát kịp thời nhưng chưa đầy đủ so với yêu cầu ngay khi có căn cứ rà soát: 0,5								
	Rà soát không kịp thời và không đầy đủ ngay khi có căn cứ rà soát: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (%)		
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,00							
	Có phát hiện và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp (nếu có) (thể hiện bằng văn bản kiến nghị hoặc chỉ đạo xử lý): 01								
	Không kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0								
2.3.3	Báo cáo kết quả rà soát	0,50							
	Báo cáo kết quả rà soát đầy đủ và đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định: 0,5								
	Báo cáo kết quả rà soát đầy đủ nhưng chưa đúng thời hạn hoặc báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn nhưng chưa đầy đủ so với yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quy định: 0,25								
	Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo kết quả rà soát: 0								
2,4	**Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành**	**4,00**							
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,00							ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,00							ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,00							ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,00							ĐTXHH
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**15,00**							
3.1	**Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)**	**3,50**							
3.1.1	Thực hiện quy định về tham mưu ban hành TTHC theo thẩm quyền	1,00							
	Không có TTHC tham mưu ban hành trái thẩm quyền: 1.0								
	Có TTHC tham mưu ban hành trái thẩm quyền: 0								
3.1.2	Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá quy định, TTHC	1,00							
	Có nội dung đề xuất và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của tỉnh: 1.0								
	Tự ban hành kế hoạch, có nội dung và dự kiến sản phẩm hoàn thành: 0,5								
	Không có kế hoạch, nội dung rà soát: 0								
3.1.3	*Mức độ hoàn thành kế hoạch*	0,50							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00							
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01								
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
3,2	**Dự thảo Quyết định công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và xây dựng Quyết định công bố thủ tục hành chính được luật giao quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh sau khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành**	**2,00**							
	Tham mưu đầy đủ, kịp thời: 02								
	Tham mưu không đầy đủ và kịp thời: 0								
3,3	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**8,00**							
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP và theo Quyết định công bố của UBND tỉnh)	2,00							
	100% số TTHC: 2								
	Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0,75								
	Từ 80% - dưới 90% số TTHC: 0,5								
	Dưới 80% số TTHC: 0								
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông (cùng cấp và các cấp)	1,00							
	Từ 10 TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông cùng cấp trở lên: 0,5								
	Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông các cấp trở lên: 0,5								
3.3.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00							
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1								
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0								
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC	2,00							
	Từ 97 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng và sớm hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn x2,0}]}{100\%}$								
	Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0								
3.3.5	Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính	2,00							
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định): 2								
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thẩm quyền giải quyết của đơn vị chưa đảm bảo theo quy định (tự ý thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định): 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Chênh (%)		
3,4	**Công tác tiếp nhận, xử lý hoặc phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở**	**1,00**							
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	0,50							
	Thực hiện đúng quy định: 0,5								
	Không thực hiện đúng quy định: 0								
3.4.2	Tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đúng quy định	0,50							
	100% số PAKN được tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy trình và tiến độ thời gian: 0,5								
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy trình và tiến độ thời gian: 0,25								
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc việc tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai chưa đúng quy trình và thời gian quy định: 0								
3,5	**Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**0,50**							
	Đảm bảo nội dung và thời gian gửi theo quy định: 0,5								
	Không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0								
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**9,00**							
4.1.	**Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy**	**4,00**							
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc cơ quan, đơn vị theo các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,00							
	Đúng quy định: 01								
	Không đúng quy định: 0								
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (khi có sự thay đổi)	1,00							
	Kịp thời, đúng quy định (gửi Sở Nội vụ trong thời gian 3 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 01								
	Không kịp thời (gửi Sở Nội vụ sau 3 tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực): 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
4.1.3	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	1,00							
	Chủ động, kịp thời (trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 01								
	Chưa chủ động, kịp thời (trong thời gian hơn 01 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0								
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương đảm bảo quy định	1,00							
	Thực hiện đúng quy định: 01								
	Thực hiện không đúng quy định: 0								
4.2	**Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao**	**2,00**							
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50							
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5								
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0								
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50							
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5								
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0								
4.2.3	Tỷ lệ biên chế giảm so với năm 2015	1,00							
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 01								
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá tính theo công thức *[Tỷ lệ % giảm biên chế x1,00]* *10%*								
4.3	**Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính**	**3,00**							
4.3.1	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc	1,00							ĐTXHH
4.3.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan	1,00							ĐTXHH
4.3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện	1,00							ĐTXHH
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**11,00**							
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**2,00**							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (%)		
5.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00							
	100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 01								
	Từ 60% đến dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức $\frac{\text{[Tỷ lệ \% công chức được bố trí theo VTVL x 1.00]}}{100\%}$								
	Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0								
5.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00							
	100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 01								
	Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức $\frac{\text{[Tỷ lệ \% viên chức được bố trí theo VTVL x 1.00]}}{100\%}$								
	Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0								
5,2	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương**	**1,00**							
	Đúng quy định: 01								
	Không đúng quy định: 0								
5,3	**Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm**	**1,50**							
5.3.1	Thực hiện quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,50							
	Đúng quy định: 0,5								
	Không đúng quy định: 0								
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00							
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ: 0,5								
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5								
5,4	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1,50**							
5.4.1	Mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao tại kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt	1,00							
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: $\frac{\text{[Tỷ lệ \% hoàn thành x 1.00]}}{100\%}$								
	Dưới 85% kế hoạch: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
5.4.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	0,50							
	Đúng nội dung, thời gian theo quy định: 0,5								
	Không đúng nội dung hoặc không đảm bảo thời gian theo quy định: 0								
5,5	**Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức**	**2,00**							
5.5.1	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00							ĐTXHH
5.5.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức	1,00							ĐTXHH
5,6	**Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức**	**3,00**							
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00							ĐTXHH
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00							ĐTXHH
5.6.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00							ĐTXHH
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**9,50**							
6.1	**Thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**3,00**							
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00							
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 01								
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0								
6.1.2	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo quy định	1,00							
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 01								
	dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định:0								
6.1.3	Xây dựng phương án chi trả thu nhập tăng thêm cho công chức, viên chức và người lao động	0,50							
	Có xây dựng: 0,5								
	Không xây dựng: 0								
6.1.4	Xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị hành chính	0,50							
	Xây dựng quy chế: 0,5								
	Không xây dựng quy chế: 0								
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập**	**2,00**							
6.2.1	Đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,00							
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 01								
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (%)		
6.2.2.	Thực hiện công khai ngân sách, công khai tài sản tại cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập	0,50							
	Có công khai đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 0,5								
	Có công khai nhưng chậm tiến độ, thời gian quy định: 0								
6.2.3	Xây dựng quy chế quản lý, xử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,50							
	Xây dựng quy chế: 0,5								
	Không xây dựng quy chế: 0								
6,3	**Thực hiện chế độ báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định**	**0,50**							
	Đảm bảo số lượng báo cáo, nội dung báo cáo và gửi đúng thời hạn: 0,5								
	Không đầy đủ báo cáo, không đáp ứng nội dung, không đúng thời hạn hoặc không gửi báo cáo: 0								
6,4	**Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách**	**1,00**							
	100% số kiến nghị được thực hiện: 01								
	Dưới 100% được thực hiện: 0								
6,5	**Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công**	**3,00**							
6.5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, đơn vị trực thuộc sở	1,00							ĐTXHH
6.5.2	Tác động của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại sở, chi cụ thuộc sở và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1,00							ĐTXHH
6.5.3	Đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	1,00							ĐTXHH
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**18,50**							
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)**	**5,00**							
7.1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	0,50							
	Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời (trước 01/01 của năm kế tiếp): 05								
	Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0								
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1,00							
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00]}{100\%}$								
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
7.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin	0,50							
	Báo cáo đầy đủ số lượng, nội dung và thời gian quy định: 0,5								
	Không đầy đủ báo cáo, không đáp ứng nội dung, không đúng thời hạn hoặc không gửi báo cáo: 0								
7.1.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00							
	Trên 90% số văn bản trở lên: 01								
	Từ 60% đến 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00] / 90%								
	Dưới 60% số văn bản: 0								
7.1.5	Sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hộp thư công vụ của trong trao đổi, xử lý công việc	1,00							
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 01								
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5								
	Dưới 80% sử dụng: 0								
7.1.6	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1,00							
	100% văn bản đi được ký số: 01								
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 0,5								
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0								
7.2	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**2,50**							
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,50							
	Từ 60% trở lên: 0,5								
	Dưới 60%: 0								
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 trở lên	1,00							
	Từ 40 % số hồ sơ TTHC trở lên: 01								
	Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,00] / 40%								
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0								
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,00							
	Từ 30% hồ sơ TTHC trở lên: 01								
	Từ 10% đến dưới 30% hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 4 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,00] / 30%								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế						Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	
7.3	**Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)**	**1,50**							
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	0,50							
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5								
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0								
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5								
	Từ 10% đến dưới 15% hồ sơ TTHC: 0,25								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5								
	Từ 10% đến dưới 15% hồ sơ TTHC: 0,25								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7.4	**Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định**	**5,50**							
7.4.1	Thực hiện triển khai, áp dụng theo đúng quy định hiện hành	1,50							
	Thực hiện kiện toàn Ban Chỉ đạo khi có sự thay đổi: 0,5								
	Ban hành Quyết định áp dụng HTQLCL đúng quy định: 0,5								
	Ban hành Quyết định công bố HTQLCL đúng quy định: 0,5								
7.4.2	Duy trì thực hiện, cải tiến các quy trình theo đúng quy định	2,00							
	Ban hành Kế hoạch duy trì, cải tiến: 0,5								
	Ban hành CSCL, MTCL đúng quy định: 0,5								
	Thực hiện đánh giá nội bộ đúng quy định: 0,5								
	Thực hiện họp xem xét lãnh đạo đúng quy định: 0,5								
7.4.3	Tỷ lệ các phòng ban, đơn vị trực thuộc thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	1,00							
	Từ 70% số phòng, đơn vị thì điểm đánh giá được tính theo công thức: *[Tỷ lệ % phòng ban x 1,00]* / *100%*								
	Dưới 70% số đơn vị: 0								
7.4.4	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1,00							
	Đúng quy định về nội dung báo cáo: 0,5								
	Đúng quy định về thời gian báo cáo: 0,5								
	Không đúng quy định: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
7.5	**Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính**	**4,00**							
7.5.1	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm	1,00							ĐTXHH
7.5.2	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm	1,00							ĐTXHH
7.5.3	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1 điểm	1,00							ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00							ĐTXHH
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC**	**11,00**							
8.1	**Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước**	**11,00**							ĐTXHH
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đạt từ 80% trở lên: 11								
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % đạt được x 11,00] / 80%								
	TỔNG ĐIỂM	**100,00**							

PHỤ LỤC 02

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**14,00**							
1.1	**Kế hoạch CCHC**	**1,50**							
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50							
	Đạt yêu cầu về nội dung, thời gian theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5								
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0								
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00							
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00] / 100%								
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0								
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**	**1,00**							
	Báo cáo CCHC quý I : 0,25								
	Báo cáo CCHC 6 tháng: 0,25								
	Báo cáo CCHC quý III: 0,25								
	Báo cáo CCHC năm: 0,25								
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2,00**							
1.3.1	Thực hiện kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0,50							
	Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5								
	Từ 10% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0,25								
	Dưới 10% số cơ quan, đơn vị: 0								
1.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra CCHC	0,50							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00							
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức *[Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00]* *100%*								
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0								
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,00**							
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,50							
	Thực hiện một trong các hình thức tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị): 0.5								
	Không thực hiện tuyên truyền: 0								
1.4.3	Tham gia đầy đủ các Hội thi Cải cách hành chính của tỉnh hoặc các Hội thi khác có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính	1,00							
1.5	**Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC**	**2,00**							
1.5.1	Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	0,50							
	Có thực hiện: 0.5								
	Không thực hiện: 0								
1.5.2	Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo quy định	0,50							
	Có thực hiện: 0.5								
	Không thực hiện: 0								
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,00							
	Có sáng kiến/giải pháp mới về công tác cải cách hành chính được UBND tỉnh phê duyệt hoặc cho phép thí điểm thực hiện: 01								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	Có sáng kiến/giải pháp mới về công tác cải cách hành chính được công nhận cấp cơ sở: 0,5								
	Không có sáng kiến: 0								
1.6	**Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**	**1,00**							Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 01								
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5								
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0								
1,7	**Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC**	**1,50**							Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 0,5								
	Chấm điểm của đơn vị chặt chẽ chính xác có độ sai lệch so với điểm của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 0,5								
	100% chỉ số CCHC của cấp xã được Hội đồng thẩm định của huyện thẩm định chặt chẽ có độ sai lệch trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 0,5								
1,8	**Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương**	**1,00**							
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 01								
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0								
1,9	***Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố***	**2,00**							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 02								
	Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0								
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**	**11,50**							
2.1	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**3,00**							
2.1.1	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,50							
	Có ban hành kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5								
	Ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0								
2.1.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01								
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% kế hoạch thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,0] / 100%								
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0								
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00							
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 01								
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00] / 100%								
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
2.1.4	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,50							
	Đúng nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5								
	Không đúng nội dung hoặc không đảm bảo thời hạn quy định: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Tài liệu kiểm chứng		Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
2.2	**Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL**	**2,00**							
2.2.1	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL do địa phương ban hành	0,50							
	Rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát: 0,5								
	Thực hiện rà soát đầy đủ nhưng chưa kịp thời hoặc thực hiện rà soát kịp thời nhưng chưa đầy đủ so với yêu cầu ngay khi có căn cứ rà soát: 0,25								
	Rà soát không kịp thời và không đầy đủ ngay khi có căn cứ rà soát: 0								
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát	1,00							
	Không có vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các văn bản QPPL không còn phù hợp: 01								
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đầy đủ những vấn đề phát hiện: 0,5								
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý theo quy định các vấn đề được phát hiện: 0								
2.2.3	Báo cáo kết quả rà soát	0,50							
	Báo cáo kết quả rà soát đầy đủ và đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quy định: 0,5								
	Báo cáo kết quả rà soát đầy đủ nhưng chưa đúng thời hạn hoặc báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn nhưng chưa đầy đủ so với yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quy định: 0,25								
	Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo kết quả rà soát: 0								
2.3	**Kiểm tra văn bản QPPL tại đơn vị**	**2,50**							
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL	0,50							
	Ban hành kịp thời: 0,5								
	Ban hành không kịp thời: 0								
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1,00							
	Thực hiện từ 50% trở lên thì tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%}$								
	Dưới 50%: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
2.3.3	Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00							
	Từ 70% -100% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức *[(Tỷ lệ số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) x 1.00]* *100%*								
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0								
2.4	**Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành**	**4,00**							
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00							ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00							ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00							ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00							ĐTXHH
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**13,00**							
3.1	**Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)**	**3,00**							
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1,00							
	Không tham mưu văn bản QPPL có quy định TTHC trái thẩm quyền: 0,1								
	Tham mưu văn bản QPPL có quy định TTHC trái thẩm quyền: 0								
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,00							
	Thực hiện từ 75% đến 100% kế hoạch thì tính theo công thức *[Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00]* *100%*								
	Thực hiện dưới 75% kế hoạch: 0								
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00							
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Tài liệu kiểm chứng		Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được	Tên số	Tài liệu kiểm chứng	
	Từ 50 - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5								
	Dưới 50% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
3,2	**Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ**	**1,00**							
	Cập nhật kịp thời, công khai 100% TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công): 0,5								
	100% số TTHC được công khai đầy đủ trên trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5								
3,3	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**6,00**							
3.3.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố (trừ một số TTHC không thực hiện tại bộ phận một cửa theo Nghị định 61)	1,00							
	Từ 70% đến 100% TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa thì được tính theo công thức: [Tỷ lệ % TTHC x 1,00] / 100%								
	Dưới 70% TTHC: 0								
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông (cùng cấp và các cấp)	1,00							
	Từ 10 TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông cùng cấp trở lên: 0,5								
	Từ 5 TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông các cấp trở lên: 0,5								
3.3.3	Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	1,50							
	Từ 97 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm thuộc thẩm quyền được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ TTHC đúng hạn x1,50] / 100%								
	Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC của cấp xã	1,50							
	Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm thuộc thẩm quyền được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ TTHC đúng hạn x1.50] 100%								
	Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0								
3.3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để sảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00							
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 01								
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0								
3,4	**Đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính**	**1,50**							
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện theo quy định (không tự ý thêm hồ sơ , giấy tờ ngoài quy định): 1,50								
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện chưa đảm bảo theo quy định (tự ý thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định): 0								
3,5	**Công tác tiếp nhận, xử lý hoặc phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết**	**1,00**							
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50							
	Thực hiện đúng quy định: 0,5								
	Không thực hiện đúng quy định: 0								
3.5.2	Xử lý, trả lời và công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0,50							
	không có phản ánh kiến nghị hoặc 100% số PAKN được tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy trình và tiến độ thời gian : 0,5								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Cơ sở (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy trình và tiến độ thời gian: 0,25								
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc việc tiếp nhận, xử lý, trả lời và công khai chưa đúng quy trình và thời gian quy định: 0								
3,6	**Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**0,50**							
	Đảm bảo nội dung và thời gian gửi theo quy định: 0,5								
	Không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0								
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**9,00**							
4.1	**Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy**	**2,50**							
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc UBND huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh hoặc các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,00							
	Đúng quy định: 01								
	Không đúng quy định: 0								
4.1.2	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp cấp huyện theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh	0,50							
	Chủ động, kịp thời (trong thời gian 02 tháng kể từ ngày có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0,5								
	Chưa chủ động, kịp thời (Trong thời gian hơn 02 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0								
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	1,00							
	Đúng quy định: 01								
	Không đúng quy định: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
4.2	**Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao**	**2,00**							
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50							
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5								
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0								
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,50							
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5								
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0								
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,00							
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 01								
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức *[Tỷ lệ % giảm biên chế x 1,00]* *100%*								
4.3	**Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước do Trung ương, UBND tỉnh ban hành**	**0,50**							
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5								
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0								
4.4.	**Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã**	**0,50**							
	Có thực hiện: 0,5								
	Không thực hiện: 0								
4,5	**Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về biên chế, tổ chức bộ máy, phân cấp quản lý theo quy định**	**0,50**							
	Đầy đủ, kịp thời: 0,5								
	Không đầy đủ: 0								
4,6	**Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính**	**3,00**							
4.6.1	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện	1,00							ĐTXHH
4.6.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị của huyện	1,00							ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
4.6.3	Đánh giá thực hiện công tác tiếp công dân và tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của huyện	1,00							ĐTXHH
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**11,50**							
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**2,00**							
5.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00							
	100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 01								
	Từ 60% đến dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt tính theo công thức: *[Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 1.00] / 100%*								
	Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0								
5.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00							
	100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm: 01								
	Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức: *[Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 1.00] / 100%*								
	Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0								
5.2	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính**	**1,00**							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 01								
	Thực hiện không đúng quy định: 0								
5.3	**Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm**	**1,50**							
5.3.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,50							
	Đúng quy định: 0,5								
	Không đúng quy định: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00							
	*Trong năm **không có** cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ: 0,5*								
	*Trong năm **không có** cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 05*								
5,4	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1,50**							
5.4.1	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	1,00							
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: *[Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00]* *100%*								
	Dưới 85% kế hoạch: 0								
5.4.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	0,50							
	Đúng nội dung, thời gian theo quy định: 0,5								
	Không đúng nội dung, thời gian theo quy định: 0								
5,5	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**0,50**							
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25								
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25								
5,6	**Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức**	**2,00**							
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00							ĐTXHH
5.6.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00							ĐTXHH
5,7	**Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức**	**3,00**							
5.1.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00							ĐTXHH
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00							ĐTXHH
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00							ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8,00**							
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**2,00**							
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00							
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0,1								
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0								
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách, công khai tài sản tại cơ quan, đơn vị hành chính	0,50							
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 0,5								
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 0								
6.1.3	Xây dựng phương án chi trả thu nhập tăng thêm cho công chức, viên chức và người lao động	0,50							
	Có xây dựng: 0,5								
	Không xây dựng: 0								
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập**	**1,50**							
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,00							
	Từ 90% số đơn vị triển khai thực hiện trở lên và có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ: 01								
	Từ 70% - dưới 90% số đơn vị triển khai thực hiện và có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ: 0,5								
	Dưới 70% số đơn vị triển khai thực hiện và có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ: 0								
6.2.2	Thực hiện công khai dự toán, công khai quyết toán, công khai mua sắm; công khai sử dụng tài sản công	0,50							
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 0,5								
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
6,3	**Thực hiện chế độ báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định**	**0,50**							
	Đảm bảo số lượng báo cáo, nội dung báo cáo và gửi đúng thời hạn: 0,5								
	Không đầy đủ báo cáo, không đáp ứng nội dung, không đúng thời hạn hoặc không gửi báo cáo: 0								
6,4	**Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách**	**1,00**							
	100% số kiến nghị được thực hiện: 01								
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5								
	Dưới 80% được thực hiện: 0								
6,5	**Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công**	**3,00**							
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00							ĐTXHH
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1,00							ĐTXHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00							ĐTXHH
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**21,00**							
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)**	**6,00**							
7.1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	0,50							
	Ban hành kịp thời và đảm bảo nội dung theo hướng dẫn (trước ngày 01/01 của năm kế tiếp): 0,5								
	Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0								
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1,00							
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00]}{100\%}$								
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00							
	Từ 90% số văn bản trở lên: 01								
	Từ 60% đến dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] / 90%								
	Dưới 60% số văn bản: 0								
7.1.4	Thực hiện chế độ báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin	0,50							
	Báo cáo đầy đủ số lượng, nội dung và thời gian quy định: 0,5								
	Không đầy đủ báo cáo, không đáp ứng nội dung, không đúng thời hạn hoặc không gửi báo cáo: 0								
7.1.5	Sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hộp thư công vụ tỉnh trong trao đổi, xử lý công việc	1,00							
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 01								
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5 điểm								
	Dưới 80%: 0								
7.1.6	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00							
	Trên 90% số văn bản trở lên: 01								
	Từ 60% đến 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] / 90%								
	Dưới 60% số văn bản: 0								
7.1.7	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1,00							
	100% văn bản đi được ký số: 01								
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 0,5								
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0								
7.2	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**3,00**							
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00							
	Từ 60% trở lên: 01								
	Dưới 60%: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,00							
	Từ 40 % số hồ sơ TTHC trở lên: 01								
	Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ tính theo công thức *[Tỷ lệ % số hồ sơ x 1.00] / 40%*								
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0								
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,00							
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 01								
	Từ 10% đến dưới 30% hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 4 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] / 30%								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7,3	***Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích***	**2,00**							
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0,50							
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5								
	Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0								
7.3.2	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ sử dụng dịch vụ BCCI	0,50							Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích.
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5								
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0,25								
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0								
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50							Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5								
	Từ 10% đến dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,25								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7.3.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50							Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5								
	Từ 10% đến dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,25								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (*)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
7.4	**Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định**	**6,00**							
7.4.1	Thực hiện triển khai, áp dụng theo đúng quy định hiện hành	1,50							
	Thực hiện kiện toàn Ban Chỉ đạo khi có sự thay đổi: 0,5								
	Ban hành Quyết định áp dụng HTQLCL đúng quy định: 0,5								
	Ban hành Quyết định công bố HTQLCL đúng quy định: 0,5								
7.4.2	Duy trì thực hiện, cải tiến các quy trình theo đúng quy định	2,00							
	Ban hành Kế hoạch duy trì, cải tiến: 0,5								
	Ban hành CSCL, MTCL đúng quy định: 0,5								
	Thực hiện đánh giá nội bộ đúng quy định: 0,5								
	Thực hiện họp xem xét lãnh đạo đúng quy định: 0,5								
7.4.3	Tỷ lệ các phòng ban, đơn vị trực thuộc thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1,00							
	Từ 80% số đơn vị trở lên: 01								
	Từ 50 - dưới 80% số đơn vị: 0.5								
	Dưới 50% số đơn vị: 0								
7.4.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1,00							
	Từ 80% trở lên: 01								
	Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0,5								
	Dưới 50% : 0								
7.4.5	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	0,50							
	Đúng quy định về nội dung báo cáo: 0,25								
	Đúng quy định về thời gian báo cáo: 0,25								
	Không đúng quy định: 0								
7.5	**Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính**	**4,00**							
7.5.1	*Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm*	1,00							ĐTXHH
7.5.2	*Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm*	1,00							ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
7.5.3	*Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1 điểm*	1,00							ĐTXHH
7.5.4	*Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO*	1,00							ĐTXHH
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN**	**12,00**							
8.1	**Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện**	**11,00**							ĐTXHH
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đạt từ 80% trở lên: 11 điểm								
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % đạt được x 11,00] 80%								
8,2	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Nghị quyết được HĐND tỉnh giao**	**1,00**							
	Vượt chỉ tiêu được giao: 01								
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0,5								
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0								
	TỔNG ĐIỂM	**100,00**							

PHỤ LỤC 03

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**19.00**					
1.1	**Kế hoạch CCHC**	**2.00**					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1.00					
	Đạt yêu cầu về nội dung, thời gian: 01						
	Không đạt yêu cầu : 0						
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [*Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00*] / *100%*						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo chế độ báo cáo cchc định kỳ**	**1.00**					
	Báo cáo CCHC quý I : 0,25						Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định
	Báo cáo CCHC 6 tháng: 0,25						
	Báo cáo CCHC quý III: 0,25						
	Báo cáo CCHC năm : 0,25						
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**3.00**					
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC: 01	1.00					
1.3.2	Hoàn thành 100% kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cán bộ, công chức xã: 01	1.00					
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [*Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00*] / *100%*						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**3.00**					
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01						
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5						
1.4.3	Tham gia đầy đủ các Hội thi Cải cách hành chính của huyện, tỉnh hoặc các Hội thi khác có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính	1.00					
1.5	**Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC**	**6.00**					
1.5.1	Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	1.00					
	Có thực hiện: 01						
	Không thực hiện: 0						
1.5.2	Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo quy định	1.00					
	Có thực hiện: 01						
	Không thực hiện: 0						
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.00					
	Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được áp dụng trong năm: 01						
	Không có sáng kiến: 0						
1.5.4	Niêm yết công khai, đầy đủ: Danh sách hộ nghèo, Quy hoạch sử dụng đất, thu chi tài chính	1.00					
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 01						
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0						
1.5.5	Trách nhiệm người đứng đầu cơ quan phụ trách CCHC	1.00					
	Người đứng đầu phụ trách: 01						
	Phân cho cấp phó phụ trách: 0,5						
	Không phân công trách nhiệm phụ trách CCHC: 0						
1.5.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND huyện (thành phố), Chủ tịch UBND huyện (thành phố)	1.00					
	Hoàn thành đúng tiến độ, 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 01						
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0						
1.6	**Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC**	**2.00**					Nội dung này cấp xã không tự đánh giá

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 01						
	Chấm điểm của đơn vị chặt chẽ chính xác có độ sai lệch so với điểm của hội đồng thẩm định cấp huyện trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 01						
1.7	**Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương**	1.00					
	Thực hiện tốt *các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 01*						
	Thực hiện không tốt *các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0*						
1.8	***Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của huyện, thành phố do UBND tỉnh công bố***	1.00					
	Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do UBND tỉnh đánh giá huyện, thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 01						
	Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do UBND tỉnh đánh giá huyện, thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0						
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP XÃ**	10.50					
2.1	**Theo dõi thi hành pháp luật**	3.50					
2.1.1	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00					
	Có ban hành kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 01						
	Ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0						
2.1.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01						
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành / 100%] x 1,0						
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0						
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (thể hiện bằng văn bản kiến nghị hoặc chỉ đạo xử lý): 01						
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00] / 100%						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
2.1.4	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.50					
	Đúng nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5						
	Không đúng nội dung hoặc không đảm bảo thời hạn quy định: 0						
2.2	**Thực hiện rà soát văn bản QPPL do cấp trên ban hành**	**3.00**					
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND cấp xã ban hành	1.00					
	Có thực hiện: 01						
	Không thực hiện: 0						
2.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện rà soát VBQPPL	1.00					
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 01						
	Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo: 0						
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1.00					
	Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00] / 100%						
	Hoàn thành dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị: 0						
2.3	**Kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL tại đơn vị**	**4.00**					
2.3.1	Tự kiểm tra văn bản QPPL do địa phương ban hành	2.00					
	Ban hành kế hoạch (hoặc văn bản) thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL do địa phương ban hành: 02						
	Không ban hành kế hoạch (hoặc văn bản) nhưng có tài liệu kiểm chứng chứng tỏ việc tự kiểm tra văn bản QPPL của địa phương ban hành: 01						
	Không ban hành: 0						
2.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra	2.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với những tồn tại hạn chế phát hiện qua kiểm tra: 02						
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0						
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**22.50**					
3.1	**Rà soát đánh giá TTHC**	**5.00**					
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1.00					
	Không ban hành TTHC trái thẩm quyền: 01						
	Ban hành TTHC trái thẩm quyền: 0						
3.1.2	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00					
	Có văn bản đề xuất nội dung và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 01						
	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm: 0,5						
	Không ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá quy định TTHC hàng năm thì điểm đánh giá: 0						
3.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	2.00					
	Hoàn thành từ 70% đến 100% kế hoạch thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 2,00] / 100%						
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0						
3.1.4	Xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00					
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01						
	Từ 50% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Dưới 50% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.2	**Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ**	**1.00**					
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00					
	Công khai 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 01						
	Công khai dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
3.3	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết**	**2.00**					
3.3.1	Tổ chức tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1.00					
	Thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 01						
	Không thực hiện đúng quy định: 0						
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00					
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01						
	Từ 90% đến dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Dưới 90% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.4	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**11.50**					
3.4.1	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời	3.00					
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được tiếp nhận và giải quyết trên phần mềm: 03						
	Từ 90- dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được tiếp nhận và giải quyết trên phần mềm: 02						
	Từ 80% - dưới 90% số hồ sơ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được tiếp nhận và giải quyết trên phần mềm :01						
	Dưới 80% số hồ sơ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được tiếp nhận và giải quyết trên phần mềm: 0						
3.4.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.00					
	Từ 90% đến 100% TTHC áp dụng theo cơ chế một cửa, MCLT thì được tính theo công thức: *[Tỷ lệ % TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa x2,00]* *100%*						
	Dưới 90% số TTHC: 0						
3.4.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được	Chi cú	
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức *[Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x3,00]* *100%*						
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0						
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính	1.50					
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của xã theo quy định (không tự ý thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định): 1,50						
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của xã chưa đảm bảo theo quy định (tự ý thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định): 0						
3.4.5	Thực hiện quy định về xin lỗi tổ chức, người dân khi để TTHC trễ hẹn trả kết quả	2.00					
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 02						
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 01						
	Không thực hiện: 0						
3.5	**Trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**	2.00					
	Đáp ứng quy định của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả điện tử, hiện đại: 02						
	Đáp ứng theo quy định đối với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 01						
	Không đáp ứng theo quy định: 0						
3.6	**Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	1.00					
	Đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định: 01						
	Không đảm bảo nội dung hoặc không đáp ứng về thời gian gửi báo cáo: 0						
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	8.00					
4.1	**Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã**	2.00					
	Có ban hành: 02						
	Không ban hành: 0						
4.2	**Thực hiện phiên họp thường kỳ UBND theo quy định (thể hiện bằng văn bản)**	2.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	Thực hiện đủ theo quy định: 02						
	Thực hiện không đầy đủ: 0						
4.3	**Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định**	2.00					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 02						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.4	**Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về biên chế, bộ máy theo quy định**	2.00					
	Đầy đủ, kịp thời: 02						
	Không đầy đủ: 0						
5	**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**	**13.50**					
5.1	**Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định về tiêu chuẩn chức danh**	**2.00**					
	Đúng quy định: 02						
	Không đúng quy định: 0						
5.2	**Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm**	**3.00**					
5.2.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	1.00					
	Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức và báo cáo đúng thời gian quy định: 01						
	Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức nhưng báo cáo chậm thời gian quy định: 0,5						
	Thực hiện chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cũng như chế độ báo cáo: 0						
5.2.2	Kết quả đánh giá phân loại cán bộ, công chức hàng năm	2.00					
	Trên 80% cán bộ công chức của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ: 02						
	Từ 60% đến 80% cán bộ công chức của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 01						
	Dưới 60% cán bộ, công chức của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0						
5.3	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức**	**2.00**					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTD cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	Trong năm xã không có cán bộ, công chức vi phạm quy định bị kỷ luật từ mức độ khiển trách trở lên: 02						
	Có cán bộ, công chức vi phạm quy định bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0						
5.4	***Thực hiện các quy định về khen thưởng, kỷ luật; chế độ chính sách cho cán bộ công chức (thực hiện nâng lương, BHXH, lưu trí….) đúng quy định***	**1.00**					
	Thực hiện đầy đủ đúng chế độ chính sách theo đúng quy định: 01						
	Thực hiện chưa đầy đủ và không kịp thời: 0						
5.5	**Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã**	**2.00**					
	Từ 80% - 100% cán bộ đạt chuẩn thì tính theo công thức: *[Tỷ lệ % hoàn thành x 2.00]* *100%*						
	Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0						
5.6	**Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã**	**2.00**					
	Từ 90% - 100% công chức đạt chuẩn thì tính theo công thức: *[Tỷ lệ % hoàn thành x 2.00]* *100%*						
	Dưới 90% công chức đạt chuẩn: 0						
5.7	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức**	**1.50**					
5.7.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	0.50					
	Đúng quy định: 0,5						
	Không đúng quy định: 0						
5.7.2	Cử cán bộ, công chức cấp xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức	1.00					
	Tham gia đầy đủ, đúng đối tượng: 01						
	Tham gia đầy đủ nhưng không đúng đối tượng: 0,5						
	Không tham gia đầy đủ: 0						
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8.00**					
6.1	**Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của đơn vị**	**2.00**					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	Có ban hành và đảm bảo theo đúng quy định, hướng dẫn (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí...): 02						
	Có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 01						
	Không ban hành các quy chế trên: 0						
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 130/2005/NĐ-CP.**	**3.00**					
6.2.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	**2.00**					
	Có thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 02						
	Không thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 0						
6.2.2	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính	**1.00**					
	Có báo cáo thực hiện đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 01						
	Có báo cáo thực hiện nhưng chậm tiến độ, thời gian quy định: 0						
6.3	**Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách**	**3.00**					
6.3.1	Lập báo cáo dự toán quyết toán ngân sách, lập báo cáo quyết toán ngân sách	1.00					
	Thực hiện đúng quy định: 01						
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0						
6.3.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	2.00					
	Thực hiện đúng quy định: 02						
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0						
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**18.50**					
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)**	**9.50**					
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00					
	Ban hành đảm bảo nội dung và thời gian theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông: 01						
	Không đảm bảo nội dung hoặc không đáp ứng về thời gian : 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được	
7.1.2	*Báo cáo đánh giá thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT*	1.00				
	Thực hiện từ 90% trở lên: 01					
	Thực hiện từ 70% -90%: 0,5					
	Dưới 70%: 0					
7.1.3	Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hộp thư công vụ tỉnh trong trao đổi, xử lý công vụ	1.00				
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 01					
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5					
	Dưới 80%: 0					
7.1.4	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1.00				
	100% văn bản đi được ký số: 01					
	Từ 80% - dưới 100% văn bản đi được ký số: 0,5					
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0					
7.1.5	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức	1.00				
	Từ 90% trở lên cán bộ, công chức có máy tính: 01					
	Từ 60% - dưới 90% cán bộ, công chức có máy tính: 0,5					
	Dưới 60% cán bộ, công chức có máy tính: 0					
7.1.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	**1.00**				
	Từ 60% trở lên: 01					
	Dưới 60%: 0,5					
7.1.7	Tỷ lệ dịch vụ công được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00				
	Từ 40% trở lên: 01					
	Từ 20% đến dưới 40% số TTHC thì điểm đánh giá tính theo công thức: *[Tỷ lệ % TTHC mức độ 3 x 1.00]* *40%*					
	Dưới 20% số TTHC: 0					
7.1.8	Tỷ lệ dịch vụ công được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00				
	Từ 30% trở lên: 01					
	Từ 10% đến dưới 30% số TTHC thì điểm đánh giá tính theo công thức: *[Tỷ lệ % TTHC mức độ 4 x 1.00]* *30%*					
	Dưới 10% số TTHC: 0					
7.1.9	Triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/ Trả kết quả giải quyết dịch vụ BCCI	0.50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTĐ cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5						
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0						
7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50					
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5						
	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,25						
	Dưới 10% số hồ sơ: 0						
7.1.11	Tỷ lệ kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5					
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5						
	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,25						
	Dưới 10% số hồ sơ: 0						
7.2	**Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định**	**9.00**					
7.2.1	Thực hiện triển khai, áp dụng theo đúng quy định hiện hành	3.00					
	Thực hiện kiện toàn Ban Chỉ đạo khi có sự thay đổi: 01						
	Ban hành Quyết định áp dụng HTQLCL đúng quy định: 01						
	Ban hành Quyết định công bố HTQLCL đúng quy định: 01						
7.2.2	Duy trì thực hiện, cải tiến các quy trình theo đúng quy định	4.00					
	Ban hành Kế hoạch duy trì, cải tiến: 01						
	Ban hành CSCL, MTCL đúng quy định: 01						
	Thực hiện đánh giá nội bộ đúng quy định: 01						
	Thực hiện họp xem xét lãnh đạo đúng quy định: 01						
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	2.00					
	Đúng quy định về nội dung báo cáo: 01						
	Đúng quy định về thời gian báo cáo: 01						
	Không đúng quy định: 0						
	TỔNG ĐIỂM	**100.00**					

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /BC-	*Lai Châu, ngày tháng năm*

BÁO CÁO

Kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của ….. năm…

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm ….;

Thực hiện Công văn số /SNV-XDCQ ngày tháng năm của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC năm…,

Cơ quan (đơn vị)..... báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm xách định Chỉ số cải cách hành chính năm ... của cơ quan (đơn vị). Kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính …. năm … là …./… điểm (*có phụ lục kèm theo*). Một số tiêu chí, tiêu chí thành phần cơ quan, đơn vị giải trình, bổ sung thêm như sau:….

……

……

Cơ quan (đơn vị) báo cáo Hội đồng thẩm định./.

Nơi nhận: - Hội đồng thẩm định (Sở Nội vụ); - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ** *(ký tên, đóng dấu)*